

Bản án số: 66/2022/DS-PT
Ngày: 24 - 5 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Mỹ H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 20, khóm M, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tuấn Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 05, đường P, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2021). (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bạch Sỹ C, Luật sư của Văn phòng Luật sư S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Số 18, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim U, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 33, đường N, khóm M, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Đặng Hiền S, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 12, đường M, khóm U, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2022). (có mặt).

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 11, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2021). (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đại T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 13, đường H, khóm T, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Chí Ô, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 20, khóm M, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Ô: Ông Võ Tuấn Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 05, đường P, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/7/2021). (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ô: Ông Bạch Sỹ C, Luật sư của Văn phòng Luật sư S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Số 18, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Dư Thị Kim O, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 08, đường B, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Trương Thanh L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 22, đường L, khóm H, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Kim U là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2021 của nguyên đơn bà Trần Mỹ H (BL số 01) và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Tuấn Q trình bày:

Từ năm 2001 đến năm 2007, bà Trần Mỹ H có cho bà Trần Thị Kim U vay 12 lần, với tổng số tiền là 2.685.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng khi nào bà H yêu cầu trả lại tiền vốn vay thì thông báo cho bà U biết trước, việc cho vay bà U có viết biên nhận, cụ thể như sau:

- + Ngày 05/10/2001 cho bà U vay số tiền: 30.000.000 đồng.
- + Ngày 04/11/2001 cho bà U vay số tiền: 50.000.000 đồng.
- + Ngày 08/01/2002 cho bà U vay số tiền: 60.000.000 đồng.

- + Ngày 25/4/2003 cho bà U vay số tiền: 100.000.000 đồng.
- + Ngày 09/4/2004 cho bà U vay số tiền: 50.000.000 đồng.
- + Ngày 22/4/2004 cho bà U vay số tiền: 250.000.000 đồng.
- + Ngày 25/4/2004 cho bà U vay số tiền: 100.000.000 đồng.
- + Ngày 03/4/2005 cho bà U vay số tiền: 65.000.000 đồng.
- + Ngày 05/4/2005 cho bà U vay số tiền: 30.000.000 đồng.
- + Ngày 02/9/2005 cho bà U vay số tiền: 200.000.000 đồng.
- + Ngày 18/10/2005 cho bà U vay số tiền: 400.000.000 đồng.
- + Ngày 18/01/2007 cho bà U vay số tiền: 1.350.000.000 đồng.

Sau khi vay số tiền nêu trên thì bà U có trả lãi cho bà H được tổng số tiền lãi khoảng 190.000.000 đồng, thì bà U không trả tiền lãi nữa, cho rằng làm ăn khó khăn không có khả năng trả tiền vốn, lãi và cũng do chị em trong gia đình với nhau nên bà H để thời gian kéo dài cho bà U làm ăn, kinh doanh có điều kiện trả lại tiền vay nhưng bà U cũng không trả lại tiền vốn vay, mà còn cố tình né tránh mỗi khi bà H đến nhà đòi nợ. Vì vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bị đơn bà U trả số tiền vốn vay nêu trên tổng cộng là 2.685.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi.

- Theo đơn phản tố ngày 28/6/2021 của bị đơn bà Trần Thị Kim U (BL số 38 - 39) và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đặng Hiền S, ông Trần Văn B và ông Trần Đại T đồng trình bày:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Mỹ H đối với bị đơn bà Trần Thị Kim U đòi số tiền vốn cho vay là 2.685.000.000 đồng là không đúng sự thật, không trung thực. Cụ thể, vụ việc bà U vay tiền của bà H từ ngày 05/10/2001 đến ngày 18/01/2007 tổng cộng chỉ có 11 lần với tổng số tiền là 1.335.000.000 đồng, mỗi lần vay tiền thì bà U có viết biên nhận giao cho bà H giữ. Đến ngày 18/01/2007, thì bà H với bà U đối chiếu số tiền vốn vay và tính tiền lãi thì hai bên thỏa thuận viết lại biên nhận mới với số tiền vay là 1.350.000.000 đồng, với lãi suất là 2,5%/tháng (tổng cộng số tiền bà U vay của bà H là 1.335.000.000 đồng nhưng thỏa thuận tính thêm tiền lãi là 15.000.000 đồng). Nhưng trong thời gian vay tiền từ ngày 05/10/2001 đến ngày 18/01/2007 thì bà U đã trả tiền lãi cho bà H tổng số tiền là 1.145.855.000 đồng (lãi suất 3%/tháng), nếu tính lãi suất theo quy định của pháp luật thì bà U chỉ phải trả cho bà H số tiền lãi là 429.695.625 đồng (lãi quá hạn 1,125%/tháng). Như vậy, bà U đã trả lãi dư cho bà H số tiền là 716.159.375 đồng, nên phải đối trừ số tiền lãi trả dư này vào số tiền vốn vay. Tiếp tục từ ngày 18/01/2007 đến ngày 20/8/2018 thì bà U đã trả cho bà H nhiều lần số tiền vốn vay và tiền lãi là 2,5%/tháng, tổng cộng tiền vốn và lãi là 3.307.791.667 đồng, việc bà U trả tiền vốn và lãi vay cho bà H thì hai bên không có làm biên nhận nhưng bà U có viết biên nhận ngày 09/9/2009 khi hai bên đối chiếu nợ, có bà Du Thị Kim O làm chứng và có ông Trương Thanh L là tài xế lái xe của gia đình bà U biết khi bà U đến nhà bà H trả số tiền vay 500.000.000 đồng. Sau khi tính toán lại tiền vốn, lãi

và đối trừ số tiền lãi theo quy định pháp luật mà bà U phải trả cho bà H thì bà U đã trả dư số tiền lãi cho bà H tổng cộng là 1.966.574.453 đồng.

Vì vậy, bà U có đơn yêu cầu phân tố đối với nguyên đơn bà H phải trả lại bà U số tiền lãi thừa đã trả cho bà H tổng cộng là 1.966.574.453 đồng (*một tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng*) và yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H do bị đơn bà U đã trả xong số tiền vốn vay cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có sự mâu thuẫn về số lần cho vay và không xác định được biên nhận nợ số tiền 1.350.000.000 đồng vào ngày 18/01/2007 là số tiền thực tế bà U có vay của bà H nên đã viết biên nhận hay là biên nhận nợ viết lại sau khi hai bên đối chiếu số tiền vốn vay 11 lần trước đó còn nợ lại. Nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để triệu tập nguyên đơn bà H để đối chất với bà U và người làm chứng là bà O, ông L để xác định có việc hai bên đối chiếu số tiền nợ tại nhà bà H hay không, cũng như làm rõ việc bà U chỉ có vay nợ bà H tổng cộng là 11 lần với tổng số tiền 1.335.000.000 đồng, sau đó hai bên thống nhất viết lại biên nhận nợ là 1.350.000.000 đồng như nội dung biên nhận ngày 18/01/2007 hay là bà U vay tiền của bà H tổng cộng 12 lần với tổng số tiền 2.685.000.000 đồng. Đồng thời, đối chất với những người làm chứng để làm rõ có hay không việc bà U đã trả tiền vốn, lãi cho bà H nhiều lần có sự chứng kiến của bà O, ông L và bà H đã nhận tiền của bà U nhưng không làm biên nhận.

- Theo lời khai của người làm chứng bà *Dư Thị Kim O* (BL số 78 - 79) trình bày:

Bà với bà U, bà H là bạn bè quen biết ngoài xã hội, chơi chung với nhau, năm 2007 bà cùng với bà U đến nhà bà H để đối chiếu số tiền bà U vay còn nợ bà H thì bà U còn nợ bà H tổng cộng số tiền là 1.350.000.000 đồng, nên bà H yêu cầu bà U viết biên nhận nợ 1.350.000.000 đồng nhưng bà U không đồng ý viết, vì bà U cho rằng chỉ đối chiếu nợ đã thiếu và các biên nhận vay tiền đã viết trước đó đưa cho bà H. Ngoài ra, vào ngày 09/9/2009 bà có cùng bà U đến nhà bà H để trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà H và tiếp tục đến năm 2012 bà cùng bà U đến nhà bà H trả thêm 500.000.000 đồng, nên bà U chỉ còn nợ lại bà H 350.000.000 đồng và bà U có viết lại biên nhận nợ 350.000.000 đồng giao cho bà H giữ.

- Theo lời khai của người làm chứng ông *Trương Thanh L* (BL số 76 - 77) trình bày:

Vào năm 2007 - 2009, ông làm tài xế lái xe cho gia đình bà U. Nên vào khoảng tháng 8 năm 2008 ông có chở bà U đến nhà bà H để bà U trả tiền vay, ông có thấy bà U lấy 500.000.000 đồng để trả cho bà H nhưng bà H không có ở nhà, nên bà U đã đưa số tiền 500.000.000 đồng cho ông *Đình Chí Ô* là chồng của bà H nhận tiền. Tiếp tục vào khoảng trước năm 2009, ông không nhớ thời gian cụ thể thì ông có chở bà U đi Sài Gòn, chạy xe ghé ngang nhà bà H, ông thấy bà U lấy 200.000.000 đồng đưa trả cho bà H, việc bà U giao trả tiền cho bà H hai lần không thấy hai bên làm giấy tờ biên nhận gì với nhau.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2, 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Mỹ H đối với bị đơn bà Trần Thị Kim U về việc tranh chấp đòi lại tiền vốn cho vay.

2. Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim U có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Mỹ H số tiền vốn vay là 2.685.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn bà Trần Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn bà Trần Thị Kim U chậm thanh toán số tiền vốn vay nêu trên cho bà H, thì bà Trần Thị Kim U còn phải chịu tiền lãi chậm trả thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim U đối với nguyên đơn bà Trần Mỹ H về việc đòi lại số tiền lãi là 1.996.574.453 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2022, bị đơn bà U có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Q không rút đơn khởi kiện và cho rằng biên nhận cuối cùng ngày 18/01/2007 bà H cho bà U vay 04 lần, lần thứ nhất vay 700.000.000 đồng và lần thứ hai vay 300.000.000 đồng là vào cuối năm 2006 (trước ngày 18/01/2007 trong vòng một tháng), lần thứ ba vay 300.000.000 đồng vào ngày 17/01/2007 (ba lần này đều có làm biên nhận), nhưng đến ngày 18/01/2007 bà U yêu cầu vay thêm và bà H nói chỉ còn số tiền 90.000.000 đồng nên đưa cho bà U số tiền này; nhưng vì bà H không còn tiền xài và yêu cầu bà U đưa lại 40.000.000 đồng, nên khi viết biên nhận có thể hiện “- 40.000.000 đồng lấy lại”, nên số tiền bà U vay lần này là 1.350.000.000 đồng, sau khi viết biên nhận ngày 18/01/2007 thì bà H đã trả cho bà U 02 biên nhận của cuối năm 2006 và 01 biên nhận ngày 17/01/2007, chứ không có kết sổ của 11 biên nhận trước đó như phía bị đơn trình bày. Còn đối với bản ghi âm 06 phút phía bị đơn cung cấp đúng là tiếng nói của bà H và ông Ô, còn giọng nói của ai nữa thì

ông không xác định được, nhưng bản ghi âm này bà H chỉ thừa nhận có nhận số tiền lãi của bà U trả là 190.000.000 đồng, không có thừa nhận trả vốn số tiền 1.500.000.000 đồng; nên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà U.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông S, ông B không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng lý do không giao nộp bản ghi âm cho Tòa án cấp sơ thẩm là do Tòa án cấp sơ thẩm không mời đối chất giữa các đương sự với nhau và với người làm chứng theo yêu cầu của bà U. Đối với tờ giấy ghi ngày 18/01/2007 không phải là biên nhận mà là việc tính lại số nợ của 11 biên nhận trước (đơn vị tính là triệu đồng), nội dung thể hiện số tiền 700.000.000 đồng là của ba biên nhận (biên nhận 400.000.000 đồng, 200.000.000 đồng và 100.000.000 đồng) + số tiền 300.000.000 đồng là của 02 biên nhận (biên nhận 250.000.000 đồng và 50.000.000 đồng) + 300.000.000 đồng là của các biên nhận còn lại, đối với số tiền 90.000.000 đồng là tiền lãi “- 40.000.000 đồng là trả tiền lãi”, sau khi trừ thì bà U còn nợ lại tổng số tiền 1.350.000.000 đồng. Bà O chứng kiến một lần cộng sổ và hai lần bà U trả tiền (mỗi lần trả 500.000.000 đồng); còn ông L chứng kiến bà U trả một lần 500.000.000 đồng và một lần 200.000.000 đồng, tổng cộng bà U trả được 1.700.000.000 đồng tiền vốn và được thể hiện qua bản ghi âm 06 phút. Ngoài ra, không còn chứng cứ nào khác. Do đó, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Bà U nói có gửi cho nguyên đơn 1.500.000.000 đồng là không đúng, nguyên đơn chỉ nhận của bà U 190.000.000 tiền lãi. Biên nhận ngày 18/01/2007 thể hiện rõ U có vay của chị H một lần 700.000.000 đồng, một lần 300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng vào ngày 17/01/2007, đến ngày 18/01/2007 vay thêm 90.000.000 đồng và yêu cầu bà U đưa lại 40.000.000 đồng, nên trừ ra số tiền này, nên số tiền vay là 1.350.000.000 đồng, không phải kết sổ của 11 biên nhận trước, nếu kết sổ của 11 biên nhận trước thì phải thể hiện rõ trong biên nhận ngày 18/01/2007 và phải lấy lại 11 biên nhận trước, nên chứng tờ biên nhận ngày 18/01/2007 là có thật, không phải đối chiếu nợ của 11 biên nhận trước. Còn người làm chứng ông L xác định ông lái xe cho gia đình bà U từ năm 2007 - 2009, nhưng bà U xác định ông L chở bà đi trả tiền vào năm 2011 - 2012 và năm 2018 là không đúng. Bản ghi âm thể hiện bà H chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi của bà U là 190.000.000 đồng, không có thừa nhận trả vốn số tiền 1.500.000.000 đồng, bà U không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả dư tiền lãi, tiền vốn cho nguyên đơn như đơn phản tố. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Ở giai đoạn sơ thẩm bà U đưa ra được 02 người làm chứng để chứng minh cho yêu cầu phản tố của bà, đến giai đoạn phúc thẩm bà U cung cấp thêm 02 bản ghi âm chứng minh được bà H có nhận của bà U số tiền 1.700.000.000 đồng

được thể hiện qua bản ghi âm 06 phút. Bà U giao nộp bản ghi âm trễ là quyền của đương sự. Còn đối với biên nhận thứ 12 thì người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có mâu thuẫn, vì nguyên đơn nói mỗi lần vay đều có làm biên nhận, nhưng tại phiên tòa hôm nay thì cho rằng biên nhận thứ 12 là vay 04 lần, nên không phải là biên nhận vay nợ mà là tổng kết nợ với nhau, tuy có sự chênh lệch về con số nhưng cũng không vì thế mà cho rằng không phải kết sổ nợ. Đối với biên nhận thứ 12, chính ông Q xác định từng lần vay có làm biên nhận rồi đến ngày 18/01/2007 mới làm lại biên nhận nên lấy lại 03 biên nhận trước, nên có mâu thuẫn. Còn việc bà H cho rằng bà U chỉ đóng lãi được số tiền 190.000.000 đồng là không đúng, nếu không đóng lãi đúng theo thỏa thuận thì không thể cho vay nhiều lần như vậy. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U và sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà U.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà U và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo hướng buộc bà U trả cho bà H số tiền vốn vay là 1.635.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Trần Mỹ H, bị đơn bà Trần Thị Kim U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Chí Ô đều vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người làm chứng bà Dư Thị Kim O, ông Trương Thanh L đều vắng mặt không rõ lý do; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà U là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Sau khi kháng cáo, người đại diện hợp pháp của bà U có cung cấp bản ghi âm thể hiện 30 phút và bản ghi âm thể hiện 06 phút và được sao chép qua USB. Qua mở và nghe bản ghi âm gốc được ghi âm bằng điện thoại Iphone 5 so với bản ghi âm được sao chép qua USB do ông Đặng Hiền S giao nộp cho Tòa án vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 05/4/2022, có cơ sở xác định: Bản ghi âm gốc thể hiện 30 phút

và bản ghi âm gốc thể hiện 06 phút, nhưng chỉ có cùng một nội dung bằng nhau khoảng 06 phút, được sao chép qua USB cùng thời lượng và nội dung không có sự khác biệt. Hai bản ghi âm này được đánh máy và in trên giấy A4 và đánh số thứ tự gồm 04 trang (BL số 231 - 232), do ông Đặng Hiền S giao nộp vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 05/4/2022 và cho rằng bản ghi âm này là chứng cứ chứng minh bà U có trả cho bà H 03 lần tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. Tất cả 02 bản ghi âm vừa nêu được ghi âm vào ngày 21/5/2021 là trước khi bị đơn có đơn phản tố (Đơn phản tố đề ngày 28/6/2021 và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 29/6/2021); nhưng bị đơn không giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để xem xét và cho rằng lý do không giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm là do Tòa án cấp sơ thẩm không mời đối chất giữa các đương sự với nhau và với người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn. Tuy nhiên, lý do này không chính đáng, nên việc bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 287 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng xét thấy chứng cứ này có nguồn gốc và nội dung cụ thể, rõ ràng nên HĐXX xem xét trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

[4] Tòa án tiến hành triệu tập nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng để tiến hành đối chất tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/5/2022 về những vấn đề có liên quan đến vụ án, nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp đơn trình bày ý kiến là không cần thiết đối chất, vì đã có người đại diện tham gia và toàn quyền quyết định (BL số 240). Ngoài ra, bà U và những người làm chứng cũng không tham gia phiên tòa, nên không thể tiến hành đối chất tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án.

[5] Xét kháng cáo của bà U về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, theo đơn phản tố bà U cho rằng bà chỉ vay của bà H tổng cộng 11 lần tại 11 biên nhận do bà H cung cấp (BL từ số 124 - 132) với tổng số tiền vay là 1.335.000.000 đồng, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và tính thêm 15.000.000 đồng tiền lãi nên bà U mới viết biên nhận nợ ngày 18/01/2007 với tổng số tiền 1.350.000.000 đồng giao cho bà H giữ (BL số 133). Tuy nhiên, lời trình bày này không phù hợp với nội dung được bà U ghi trong biên nhận ngày 18/01/2007 và cũng không phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà O, bà O không thể hiện có tính thêm 15.000.000 đồng tiền lãi (BL số 78 - 79). Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà U cho rằng đối với tờ giấy ghi ngày 18/01/2007 không phải là biên nhận mà là việc tính lại số nợ của 11 biên nhận trước (đơn vị tính là triệu đồng), nội dung thể hiện số tiền 700.000.000 đồng là của ba biên nhận (biên nhận 400.000.000 đồng, 200.000.000 đồng và 100.000.000 đồng) + số tiền 300.000.000 đồng là của 02 biên nhận (biên nhận 250.000.000 đồng và 50.000.000 đồng) + 300.000.000 đồng là của các biên nhận còn lại, đối với số tiền 90.000.000 đồng là tiền lãi “- 40.000.000 đồng là trả tiền lãi”, sau khi trừ thì bà U còn nợ lại tổng số tiền 1.350.000.000 đồng. Tuy nhiên, lời trình bày này cũng không phù hợp, vì lẽ ra các biên nhận còn lại phải là 335.000.000 đồng và trên biên nhận này ghi “+ (300.000.000 đồng ngày

17/01/2007)”, số tiền này không liên quan gì đến 11 biên nhận trước. Còn đối với số tiền 90.000.000 đồng là tiền lãi “- 40.000.000 đồng là trả tiền lãi” là hoàn toàn không có cơ sở, vì trên biên nhận không có ghi tiền lãi và thể hiện “- 40.000.000 đồng lấy lại”, không phải trả tiền lãi. Mặt khác, theo đơn phản tố bà U cho rằng cộng 11 biên nhận thành 1.335.000.000 đồng, cộng thêm 15.000.000 đồng tiền lãi thành 1.350.000.000 đồng cũng không có cơ sở, vì trên biên nhận ngày 18/01/2007 không thể hiện nội dung này. Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của bà H cho rằng biên nhận cuối cùng ngày 18/01/2007 bà H cho bà U vay 04 lần, lần thứ nhất vay 700.000.000 đồng và lần thứ hai vay 300.000.000 đồng là vào cuối năm 2006 (trước ngày 18/01/2007 trong vòng một tháng), lần thứ ba vay 300.000.000 đồng vào ngày 17/01/2007 (ba lần này đều có làm biên nhận), nhưng đến ngày 18/01/2007 bà U yêu cầu vay thêm và bà H nói chỉ còn số tiền 90.000.000 đồng nên đưa cho bà U số tiền này; nhưng vì bà H không còn tiền xài và yêu cầu bà U đưa lại 40.000.000 đồng, nên khi viết biên nhận có thể hiện “- 40.000.000 đồng lấy lại”, nên số tiền bà U vay lần này là 1.350.000.000 đồng, sau khi viết biên nhận ngày 18/01/2007 thì bà H đã trả cho bà U 02 biên nhận của cuối năm 2006 và 01 biên nhận ngày 17/01/2007, chứ không có kết sổ của 11 biên nhận trước đó như phía bị đơn trình bày; lời trình bày này là hoàn toàn phù hợp, được thể hiện trong biên nhận ngày 18/01/2007. Đồng thời, khi đối chiếu kết sổ thì phải trả lại các biên nhận đã đối chiếu và theo bà O người làm chứng cho bà U (BL số 78 - 79) xác định: Bà H yêu cầu bà U viết biên nhận nợ 1.350.000.000 đồng nhưng bà U không đồng ý viết, vì bà U cho rằng chỉ đối chiếu nợ đã thiếu và các biên nhận vay tiền đã viết trước đó đưa cho bà H. Điều đó, chứng tỏ không có đối chiếu đối với 11 biên nhận trước đó và tách riêng biệt đối với biên nhận sau cùng ngày 18/01/2007. Mặt khác, nếu cho rằng đã đối chiếu chỉ còn nợ lại số tiền 1.350.000.000 đồng thì không có lý do gì bà U lại trả cho bà H tiền vốn 1.500.000.000 đồng hoặc 1.700.000.000 đồng như lời bà U và người đại diện theo ủy quyền của bà U đã trình bày. Ngoài ra, sau khi kháng cáo người đại diện hợp pháp của bà U cung cấp bản ghi âm thể hiện 06 phút và 30 phút và bà U làm bản tờ tường trình (BL số 230) xác định: Bà giao nộp bản ghi âm trong cuộc trao đổi giữa bà với bà H, ông Ô và bà O thì bà H thừa nhận bà chỉ còn thiếu số tiền 2.000.000.000 đồng tính đến năm 2009, nhưng qua 02 bản ghi nêu trên được đánh máy và in trên giấy A4 (BL số 231 - 232) không có nội dung nào thể hiện có liên quan đến số tiền 2.000.000.000 đồng như lời bà U trình bày và tại Tờ tường trình ngày 18/4/2022 (BL số 237) bà O cũng không có ý kiến gì về việc bà H thừa nhận bà U chỉ còn thiếu số tiền 2.000.000.000 đồng như lời bà U trình bày. Như vậy, lúc đầu bà U cho rằng bà còn thiếu bà H số tiền 1.350.000.000 đồng, sau đó thì cho rằng bà còn thiếu bà H số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng chỉ là lời trình bày một phía, không có chứng cứ chứng minh. Mặc dù, không ghi hai từ biên nhận, nhưng mở đầu thể hiện “Hiếu có vay của chị Hồng” thể hiện nội dung tương tự như 11 biên nhận trước đó, tức là đã có nhận tiền nên mới thể hiện nội dung này. Từ đó, không có cơ sở chứng minh có việc đối chiếu công nợ đối với 11 biên nhận trước đó như lời bà U, bà O và người đại diện theo ủy quyền của bà U trình bày, mà chỉ là lần vay nợ sau cùng từ cuối năm 2006 đến ngày 18/01/2007. Đồng thời, bà U và người đại diện theo ủy quyền của bà U đều xác định đối với 12 biên nhận nêu trên (BL từ 124 - 133) là do chính bà U viết và ký tên. Do đó, việc

nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà U trả số tiền 2.685.000.000 đồng theo 12 biên nhận nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của bà U về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà U. Xét thấy, theo Đơn phản tố bà U cho rằng tính từ ngày 05/10/2001 đến ngày 18/01/2007 số tiền gốc của 11 biên nhận nợ là 1.335.000.000 đồng (lãi suất 03%/tháng), thì bà đã trả lãi cho bà H số tiền 1.145.855.000 đồng; lãi suất theo quy định của pháp luật (lãi quá hạn 1,125%/tháng), thì bà chỉ phải trả lãi cho bà H số tiền 429.695.625 đồng, nên bà đã trả lãi dư cho bà H số tiền 716.159.375 đồng, cần phải đối trừ số tiền dư này vào tiền vốn vay. Đồng thời, theo biên nhận nợ gốc số tiền 1.350.000.000 đồng, với lãi suất 2,5%/tháng, bà đã trả gốc và lãi cho bà H qua các lần như sau: Từ ngày 18/01/2007 đến ngày 09/9/2009, trả gốc 500.000.000 đồng và trả lãi 1.085.625.000 đồng; từ ngày 09/9/2009 đến ngày 20/8/2012, trả gốc 500.000.000 đồng và trả lãi 722.166.667 đồng; từ ngày 20/8/2012 đến ngày 25/8/2018, trả gốc 500.000.000 đồng; lãi suất theo quy định của pháp luật (lãi quá hạn 1,125%/tháng), thì bà chỉ phải trả lãi cho bà H số tiền 207.376.589 đồng. Sau khi đối trừ vào số tiền vốn vay, thì số tiền bà đã trả thừa cho bà H là 1.966.574.453 đồng; nhưng các lần trả tiền không có làm biên nhận, nên không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, sau khi kháng cáo thì bà U có cung cấp bản ghi âm thể hiện 06 phút và 30 phút có nội dung giống nội dung được đánh máy và in trên giấy A4 và đánh số thứ tự gồm 04 trang (BL số 231 - 232), do ông Đặng Hiền S giao nộp vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 05/4/2022. Qua nội dung ghi âm có cơ sở xác định: *Bà U yêu cầu bà H và ông Ô ghi 03 lần bà U trả với số tiền 1.500.000.000 đồng, bà H cho rằng tiền đó để đóng lãi và bà U trả lời thì bây giờ lãi thì bà cũng ghi ra, ừ chị Hiếu năm 2009 chị Hiếu gửi 500 đóng lãi, năm 2011, 2012 chị gửi 500 đóng lãi, ý tôi là muốn bà viết cho tôi tờ giấy đó vậy thôi* (BL số 232), bà U không có chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền trên là để trả vốn vay. Đồng thời, theo người làm chứng ông L (BL số 76) xác định trước năm 2009, ông có chở bà U đi Sài Gòn thì ông có thấy bà U lấy số tiền 200.000.000 đồng để trên xe và kêu ông chạy ngang ghé nhà bà H và ông thấy bà U đưa số tiền trên cho bà H, không có làm biên nhận; lời trình bày này không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Ngoài ra, không còn tài liệu, chứng cứ chứng minh bà U có gửi cho vợ chồng bà H số tiền nào khác. Do đó, có căn cứ xác định bà U có gửi cho vợ chồng bà H 03 lần tiền để đóng lãi, mốc thời được xác định tại Tờ tường trình của bà U đề ngày 04/4/2022 (BL số 230) và thông qua đoạn ghi âm (BL số 232): Lần thứ nhất gửi 500.000.000 đồng là vào khoảng tháng 9 - 10 năm 2009; lần thứ hai gửi 500.000.000 đồng là vào năm 2011 - 2012; lần thứ ba gửi 500.000.000 đồng là vào năm 2018. Theo đơn phản tố bà U đồng ý tính lãi suất theo quy định là lãi suất quá hạn 1,125%/tháng để khấu trừ số tiền còn thừa vào tiền vốn vay, nhưng mốc thời gian không hợp lý. Do đó, HĐXX lấy mốc thời gian tính lãi suất theo ba lần trả tiền như vừa nêu trên để tính lãi suất phải trả. **Theo đó, lãi suất quá hạn phải trả theo đơn phản tố: Trả 500.000.000 đồng lần thứ nhất** (số tiền vốn 30.000.000 đồng vay ngày 05/10/2001 đến ngày 01/10/2009 là 2.922 ngày x 1,125% = 32.872.500 đồng; số tiền vốn 50.000.000 đồng vay ngày 04/11/2001 đến ngày

01/10/2009 là $2.882 \text{ ngày} \times 1,125\% = 54.037.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 60.000.000 đồng vay ngày 08/01/2002 đến ngày 01/10/2009 là $2.818 \text{ ngày} \times 1,125\% = 63.405.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 25/4/2003 đến ngày 01/10/2009 là $2.346 \text{ ngày} \times 1,125\% = 87.975.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 50.000.000 đồng vay ngày 09/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.997 \text{ ngày} \times 1,125\% = 37.443.750 \text{ đồng}$; số tiền vốn 250.000.000 đồng vay ngày 22/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.984 \text{ ngày} \times 1,125\% = 186.000.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 25/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.981 \text{ ngày} \times 1,125\% = 74.287.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 65.000.000 đồng vay ngày 03/4/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.608 \text{ ngày} \times 1,125\% = 39.195.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 30.000.000 đồng vay ngày 05/4/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.606 \text{ ngày} \times 1,125\% = 18.067.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 200.000.000 đồng vay ngày 02/9/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.489 \text{ ngày} \times 1,125\% = 111.675.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 400.000.000 đồng vay ngày 18/10/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.441 \text{ ngày} \times 1,125\% = 216.150.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 1.350.000.000 đồng vay ngày 18/10/2007 đến ngày 01/10/2009 là $983 \text{ ngày} \times 1,125\% = 497.643.750 \text{ đồng}$; tổng cộng là 1.418.752.500 đồng). *Trả 500.000.000 đồng lần thứ hai* (tổng số tiền vốn 2.685.000.000 đồng, tính từ ngày 02/10/2009 đến ngày 01/01/2012 là $820 \text{ ngày} \times 1,125\% = 825.637.500 \text{ đồng}$). *Trả 500.000.000 đồng lần thứ ba* (tổng số tiền vốn 2.685.000.000 đồng, tính từ ngày 02/01/2012 đến ngày 01/6/2018 là $2.340 \text{ ngày} \times 1,125\% = 2.356.087.500 \text{ đồng}$). ***Lãi suất chậm trả phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, lãi suất trong hạn là 9%/năm (9%/năm : 12 tháng = 0,75%/tháng), được tính như sau:*** *Trả 500.000.000 đồng lần thứ nhất* (số tiền vốn 30.000.000 đồng vay ngày 05/10/2001 đến ngày 01/10/2009 là $2.922 \text{ ngày} \times 0,75\% = 21.915.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 50.000.000 đồng vay ngày 04/11/2001 đến ngày 01/10/2009 là $2.882 \text{ ngày} \times 0,75\% = 36.025.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 60.000.000 đồng vay ngày 08/01/2002 đến ngày 01/10/2009 là $2.818 \text{ ngày} \times 0,75\% = 42.270.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 25/4/2003 đến ngày 01/10/2009 là $2.346 \text{ ngày} \times 0,75\% = 58.650.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 50.000.000 đồng vay ngày 09/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.997 \text{ ngày} \times 0,75\% = 24.962.500 \text{ đồng}$; số tiền vốn 250.000.000 đồng vay ngày 22/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.984 \text{ ngày} \times 0,75\% = 124.000.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 25/4/2004 đến ngày 01/10/2009 là $1.981 \text{ ngày} \times 0,75\% = 49.525.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 65.000.000 đồng vay ngày 03/4/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.608 \text{ ngày} \times 0,75\% = 26.130.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 30.000.000 đồng vay ngày 05/4/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.606 \text{ ngày} \times 0,75\% = 12.045.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 200.000.000 đồng vay ngày 02/9/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.489 \text{ ngày} \times 0,75\% = 74.450.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 400.000.000 đồng vay ngày 18/10/2005 đến ngày 01/10/2009 là $1.441 \text{ ngày} \times 0,75\% = 144.100.000 \text{ đồng}$; số tiền vốn 1.350.000.000 đồng vay ngày 18/10/2007 đến ngày 01/10/2009 là $983 \text{ ngày} \times 0,75\% = 331.762.500 \text{ đồng}$; tổng cộng là 945.835.000 đồng). *Trả 500.000.000 đồng lần thứ hai* (tổng số tiền vốn 2.685.000.000 đồng, tính từ ngày 02/10/2009 đến ngày 01/01/2012 là $820 \text{ ngày} \times 0,75\% = 550.425.000 \text{ đồng}$). *Trả 500.000.000 đồng lần thứ ba* (tổng số tiền vốn 2.685.000.000 đồng, tính từ ngày 02/01/2012 đến ngày

01/6/2018 là 2.340 ngày x 0,75% = 1.570.725.000 đồng). Như vậy, dù tính theo lãi suất quá hạn hay lãi suất chậm trả tương ứng với từng lần trả tiền thì số tiền bà U đã trả cũng không đủ số tiền lãi phải trả, kể cả số tiền 190.000.000 đồng bà H thừa nhận có nhận tiền lãi; nên không có thừa tiền để khấu trừ vào vốn vay. Do đó, việc bà U phản tố yêu cầu buộc bà H trả cho bà số tiền thừa 1.966.574.453 đồng là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà U cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của bà U là có căn cứ và hợp pháp. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà U là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những nhận định tại mục [5] và [6] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà U là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[8] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U và đề nghị y án sơ thẩm là có căn cứ; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U và sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà U và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo hướng buộc bà U trả cho bà H số tiền vốn vay là 1.635.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà U là có căn cứ một phần như nhận định ở phần trên, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim U.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Mỹ H đối với bị đơn bà Trần Thị Kim U về việc tranh chấp đòi lại tiền vốn cho vay.*

Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim U có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Mỹ H số tiền vốn vay là 2.685.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- *Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim U đối với nguyên đơn bà Trần Mỹ H về việc đòi lại số tiền lãi là 1.996.574.453 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng).*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Trần Thị Kim U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 157.597.233 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.498.616 đồng (ba mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười sáu đồng), theo Biên lai thu số 0008009 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; nên bà Trần Thị Kim U còn phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm số tiền 122.098.617 đồng (một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười bảy đồng).

Bà Trần Mỹ H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.850.000 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0007731 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000286 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Trần Thị Kim U đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người

được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn